

UBND TỈNH GIA LAI

MẪU SỐ 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
 KỶ BÁO CÁO: NĂM 2025
 CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CSH: **UBND TỈNH GIA LAI**
 (Kèm theo Công văn số: /UBND-KTTH ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Đơn vị	1. Nợ phải thu khó đòi						2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước						
		Tổng		a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		Tổng		a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
I	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ													
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	2.568.799.015	2.486.164.114	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xây dựng kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	2.076.142.979	2.076.142.979	0	0	0	0	1.550.000.000	15.000.000	50.000.000	15.000.000	1.500.000.000	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	4.931.379.530	9.606.210.100	4.931.379.530	9.606.210.100	0	0	0
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	0	0	0	0	0	0	21.797.443.787	22.147.950.356	21.797.443.787	22.147.950.356	0	0	0
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	542.811.500	542.811.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Công ty TNHH Xây dựng kiến thiết Gia Lai	65.750.467	65.750.467	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	131.972.371	131.972.371	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	1.500.000.000	0	0	2.000.000.000	1.500.000.000	0
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'đe	347.849.697	144.483.302	0	0	135.037.125	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	12.219.117	12.219.117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trám Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ													
1	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	370.527.211	383.541.493	-333.159.993	13.014.282	0	0	3.168.588.000	3.168.588.000	3.168.588.000	3.168.588.000	0	0	0
2	Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	0	0	0	0	0	0	149.406.000	149.406.000	149.406.000	149.406.000	0	0	0
3	Công ty cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	4.116.545.387	3.923.411.414	0	83.228.700	0	276.362.673	0	0	0	0	0	0	0
III	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ													
1	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định	73.309.979.048	65.704.066.322	0	0	11.565.209.084	7.605.912.726	35.913.500.637	43.214.775.628	19.913.500.637	27.214.775.628	16.000.000.000	16.000.000.000	0
2	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	83.542.596.792	75.470.563.079	-333.159.993	96.242.982	11.700.246.209	7.882.275.399	69.510.317.954	79.801.930.084	50.010.317.954	62.301.930.084	19.500.000.000	17.500.000.000	0

UBND TỈNH GIA LAI

STT	Đơn vị	3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài						4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước									
		Tổng		a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		Tổng		a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ																
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	0	0	0	0	0	0	3.513.750.000	3.034.250.000	3.513.750.000	3.034.250.000	0	0	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	0	0	0	0	0	0	4.940.000.000	4.920.000.000	4.940.000.000	4.920.000.000	0	0	0	0	0	0
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'đe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trám Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ																
1	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	15.267.833.000	4.371.313.321	15.267.833.000	4.371.313.321	0	0	24.028.862.000	20.860.274.000	24.028.862.000	20.860.274.000	0	0	0	0	0	0
2	Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	0	0	0	0	0	0	6.529.318.000	6.379.912.000	6.529.318.000	6.379.912.000	0	0	0	0	0	0
3	Công ty cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ																
1	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định	0	0	0	0	0	0	28.000.000.000	132.000.000	0	0	0	0	0	0	28.000.000.000	132.000.000
2	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	15.267.833.000	4.371.313.321	15.267.833.000	4.371.313.321	0	0	67.011.930.000	35.326.436.000	39.011.930.000	35.194.436.000	0	0	0	0	28.000.000.000	132.000.000

UBND TỈNH GIA LAI

STT	Đơn vị	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài												6. Nợ phải trả quá hạn		7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		8. Vốn điều lệ			
		Tổng		a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		e) Các khoản vay nước ngoài còn lại									
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ		
I	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ																				
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	320.054.908	548.528.745	435.588.000.000	435.588.000.000	
2	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.410.939.964	26.345.942.348	74.500.000.000	74.500.000.000	
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	54.669.845	131.230.587	47.419.224.783	47.419.224.783	
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.275.332.341	1.572.339.175	42.225.000.000	42.225.000.000	
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.451.907.924	1.589.635.628	46.828.000.000	46.018.053.853	
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-1.233.036.313	-125.085.642	2.445.710.637.528	2.445.710.637.528	
7	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.950.881.718	33.942.895.257	77.698.309.954	77.698.309.954	
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đak Roong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.071.511.511	4.543.384	5.791.720.506	5.791.720.506	
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.549.542	21.641.614	7.179.737.000	7.179.737.000	
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-44.257.831	-181.635.057	9.314.698.865	9.314.698.865	
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.075.959	18.177.848	16.955.800.450	16.955.800.450	
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-191.255.553	-234.880.409	23.824.511.507	23.824.511.507	
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94.464.185	-43.962.545	19.110.118.355	19.110.118.355	
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'đe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	221.617.700	221.617.700	0	16.701.143.060	16.701.143.060	
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80.126.933	7.168.399	2.111.757.294	2.111.757.294	
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110.714.360	299.295.486	26.466.509.783	26.466.509.783	
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trám Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.330.487	-26.688.293	10.829.157.904	10.829.157.904	
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.596.664	-1.601.466	13.758.041.401	13.758.041.401	
II	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ																				
1	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	4.371.313.321	0	4.371.313.321	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.275.107.025	1.820.601.412	124.108.000.000	124.108.000.000	
2	Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-719.088.379	-713.446.090	34.271.000.000	34.271.000.000	
3	Công ty cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	891.715.069	1.321.522.668	15.171.000.000	15.171.000.000	
III	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ																				
1	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28.852.546.958	25.864.618.562	935.938.470.000	945.293.470.000	
2	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-1.709.911.111	-438.653.579	123.926.300.000	123.926.300.000	
	Tổng cộng	4.371.313.321	0	4.371.313.321	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	221.617.700	221.617.700	91.011.976.206	91.719.549.708	4.555.427.138.390	4.563.972.192.243

UBND TỈNH GIA LAI

9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN									
STT	Đơn vị	Tổng		a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ								
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	1.560.886.149	1.822.073.334	1.560.886.149	1.822.073.334	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	167.143.212.883	182.471.547.522	147.837.167.549	161.193.847.379	0	0	19.306.045.334	21.277.700.143
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	887.615.089	662.947.155	552.585.923	368.047.885	0	0	335.029.166	294.899.270
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	5.410.118.143	6.885.267.068	2.310.033.276	5.118.179.715	0	0	3.100.084.867	1.767.087.353
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	3.615.751.309	2.401.453.036	1.094.874.284	267.888.354	0	0	2.520.877.025	2.133.564.682
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	2.765.570.328	1.440.114.265	2.765.570.328	1.440.114.265	0	0	0	0
7	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Gia Lai	200.170.880.283	234.642.757.073	156.378.691.953	176.313.493.677	0	0	43.792.188.330	58.329.263.396
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	35.159.197	340.229.522	35.159.197	340.229.522	0	0	0	0
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	160.868.660	199.356.898	160.868.660	199.356.898	0	0	0	0
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	157.767.591	124.451.748	52.168.709	124.451.748	0	0	105.598.882	0
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák	110.793.847	62.302.871	110.793.847	62.302.871	0	0	0	0
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	128.572.428	132.055.007	128.572.428	132.055.007	0	0	0	0
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	413.195.760	122.208.343	214.205.308	122.208.343	0	0	198.990.452	0
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'êc	30.771.921	8.799.396	30.771.921	8.799.396	0	0	0	0
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	89.346.864	146.934.230	89.346.864	146.934.230	0	0	0	0
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lor Ku	883.011.904	876.618.553	532.878.068	363.811.327	0	0	350.133.836	512.807.226
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trâm Lấp	315.837.633	180.097.184	118.064.769	178.291.735	0	0	197.772.864	1.805.449
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pài	81.026.334	101.160.715	81.026.334	101.160.715	0	0	0	0
II	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ								
1	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	36.496.516.402	34.758.038.563	26.052.828.202	27.795.579.763	0	0	10.443.688.200	6.962.458.800
2	Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	12.549.170.065	15.119.235.286	11.500.477.465	14.070.542.686	0	0	1.048.692.600	1.048.692.600
3	Công ty cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	4.183.184.745	8.523.544.608	3.718.947.345	8.059.307.208	0	0	464.237.400	464.237.400
III	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ								
1	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định	124.795.027.382	141.623.205.589	104.533.732.183	109.274.899.904	20.261.295.199	32.348.305.685	0	0
2	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	38.527.102.726	14.732.953.445	19.438.201.763	5.475.675.427	15.527.444.990	5.231.284.310	3.561.455.973	4.025.993.708
	Tổng cộng	600.511.387.643	647.377.351.411	479.297.852.525	512.979.251.389	35.788.740.189	37.579.589.995	85.424.794.929	96.818.510.027

UBND TỈNH GIA LAI

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN				11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		12. Tổng quỹ lương		13. Số lao động bình quân (người)		14. Tiền lương bình quân người/năm	
		Tổng		- Lợi nhuận đã nộp NSNN									
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ												
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	1.332.412.312	2.070.191.094	0	0	548.528.745	300.410.985	37.289.829.000	37.715.050.553	380	399	98.131.129	94.523.936
2	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định	168.208.210.499	187.096.941.187	21.458.816.235	19.822.045.334	26.345.942.348	21.720.548.683	22.744.216.680	27.440.377.072	71	74	320.341.080	370.815.906
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	811.054.347	600.641.746	260.815.386	100.793.986	131.230.587	193.535.996	6.295.119.000	7.341.756.000	45	45	139.891.533	163.150.133
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	5.113.111.309	7.422.601.613	2.866.067.462	2.600.084.867	1.572.339.175	1.035.004.630	8.098.484.000	9.315.271.000	74	74	109.438.973	125.882.041
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	3.478.023.605	2.550.009.490	2.322.929.303	1.610.930.878	1.589.635.628	1.441.079.174	5.402.252.941	6.433.814.132	45	43	120.050.065	149.623.584
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	1.657.619.657	1.183.821.836	0	0	-125.085.642	131.206.787	24.904.038.488	24.672.155.164	318	313	78.314.586	78.824.777
7	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Gia Lai	191.178.866.744	241.322.567.919	36.778.597.826	65.009.529.113	33.942.895.257	27.263.084.411	15.169.201.000	20.179.501.997	70	71	216.702.871	284.218.338
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	1.102.127.324	18.618.442	773.879.537	0	4.543.384	326.154.464	3.379.435.123	4.716.806.791	35	33	96.555.289	141.137.247
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	166.776.588	233.648.815	0	0	21.641.614	-12.650.303	1.952.728.304	2.278.565.193	25	22	78.109.132	103.571.145
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	295.144.817	21.101.097	105.598.882	0	-181.635.057	-78.284.406	2.023.357.021	2.150.950.862	21	19	96.350.334	113.207.940
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák	98.691.958	84.892.065	0	0	18.177.848	-4.411.346	2.557.604.301	2.422.807.025	24	22	106.566.846	110.127.592
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	172.197.284	129.262.920	0	0	-234.880.409	-232.088.322	3.940.327.000	3.208.243.694	26	25	151.551.038	128.329.748
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	551.622.490	386.290.605	346.575.048	181.000.000	-43.962.545	-308.044.807	3.854.347.000	4.771.760.472	46	47	83.790.152	101.526.819
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'ê	33.410.245	6.161.072	33.410.245	6.161.072	-2.638.324	0	2.997.574.563	3.673.018.936	26	27	115.291.329	136.037.738
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	162.305.398	62.039.845	0	0	7.168.399	92.062.784	2.477.866.483	2.349.723.538	26	23	95.302.557	102.161.893
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	694.430.778	886.908.895	350.133.836	512.807.226	299.295.486	289.005.144	2.796.898.181	3.241.940.907	27	28	103.588.822	115.783.604
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trám Lập	364.856.413	54.239.977	197.772.864	1.805.449	-26.688.293	99.168.914	1.824.598.200	1.910.942.000	23	23	79.330.357	83.084.435
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai	96.224.464	132.916.648	0	0	-1.601.466	-33.357.399	2.663.834.070	2.249.895.135	22	21	121.083.367	107.137.864
II	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ												
1	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	42.951.022.015	31.789.477.651	16.140.245.400	6.962.458.800	1.820.601.412	4.789.162.324	57.408.145.842	53.415.471.655	422	403	136.038.260	132.544.595
2	Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	12.543.527.776	13.732.697.843	1.048.692.600	1.048.692.600	-713.446.090	673.091.353	79.697.904.000	98.305.642.691	654	688	121.862.239	142.886.109
3	Công ty cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	3.753.377.146	5.681.406.195	464.237.400	464.237.400	1.321.522.668	4.163.661.081	41.406.000.000	52.375.577.193	464	448	89.237.069	116.909.771
III	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ												
1	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định	127.782.955.778	114.318.505.974	0	0	25.864.618.562	53.169.318.177	311.065.124.660	331.314.785.661	1.368	1.375	227.386.787	240.956.208
2	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	37.255.845.194	16.424.647.665	3.561.455.973	4.025.993.708	-438.653.579	-2.130.347.799	40.875.988.697	21.610.888.271	199	196	205.406.978	110.259.634
	Tổng cộng	599.803.814.141	626.209.590.594	86.709.227.997	102.346.540.433	91.719.549.708	112.887.310.525	680.824.874.554	723.094.945.942	4.411	4.419	2.990.320.795	3.252.701.055